

**QUYẾT ĐỊNH**

**về việc công khai dự toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm Chính trị  
thành phố Biên Hòa**

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi; bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 13854/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính Trung tâm Chính trị thành phố.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm Chính trị Biên Hòa.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Toàn thể Ban Giám đốc, bộ phận tài chính và nhân viên của Trung tâm Chính trị Biên Hòa có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính – kế hoạch;
- Như điều 3;
- Lưu VT, Kế toán.

**K/T GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hóa**

## TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ BIÊN HÒA

### Chương 709

#### DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-TT ngày 06 tháng 01 năm 2022 của

Trung tâm Chính trị thành phố Biên Hòa)

Dvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao    |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>0</b>             |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>0</b>             |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>0</b>             |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       | <b>0</b>             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>2.378.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>2.378.000.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>2.378.000.000</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 978.000.000          |
| 1.1.1      | Chi thanh toán cá nhân:                            | 450.000.000          |
|            | - Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp               | 450.000.000          |
| 1.1.2      | Chi hoạt động thường xuyên:                        | 528.000.000          |
|            | - Chi hoạt động thường xuyên                       | 475.200.000          |
|            | - Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương                | 52.800.000           |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 1.400.000.000        |
| 1.2.1      | Kinh phí mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo             | 1.400.000.000        |
|            | - Kinh phí hoạt động                               | 1.260.000.000        |
|            | - Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương   | 140.000.000          |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                      |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                      |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                      |

|           |                                                         |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 1.1       | Dự án A                                                 |  |
| 1.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 2.1       | Dự án A                                                 |  |
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 3.1       | Dự án A                                                 |  |
| 3.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1       | Dự án A                                                 |  |
| 4.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1       | Dự án A                                                 |  |
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |

|            |                                                         |  |
|------------|---------------------------------------------------------|--|
| 9.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1       | Dự án A                                                 |  |
| 10.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 1.1        | Dự án A                                                 |  |
| 1.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 2.1        | Dự án A                                                 |  |
| 2.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 3.1        | Dự án A                                                 |  |
| 3.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1        | Dự án A                                                 |  |
| 4.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1        | Dự án A                                                 |  |
| 2.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1        | Dự án A                                                 |  |
| 6.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                 |  |
| 7.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                 |  |
| 8.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1        | Dự án A                                                 |  |
| 9.2        | Dự án B                                                 |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1       | Dự án A                                                 |  |
| 10.2       | Dự án B                                                 |  |